

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-ST

Ngày 22 - 4 - 2024

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG - TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lương Thị Anh Đào.

2. Ông Đặng Thành Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chi, Kiểm sát viên.

Vào các ngày 01 và 22 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 264/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023 về “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Nguyễn Thị O**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: **Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.**

Bị đơn: **Trần Quang Đ**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: **Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày: Chị **Nguyễn Thị O** và anh **Trần Quang Đ** cưới nhau năm 1997 và có

đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T năm 1998. Trong quan hệ hôn nhân có 02 con chung tên Trần Thị Huyền N, sinh ngày 17/01/1998 và Trần Quang N1, sinh ngày 30/8/2002. Do bất đồng quan điểm nên đã ly thân từ năm 2021 đến nay vẫn không thể hàn gắn tình cảm được. Do đó, chị O khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh Trần Quang Đ.
- Về con chung: 02 con chung Trần Thị Huyền N, sinh ngày 17/01/1998 và Trần Quang N1, sinh ngày 30/8/2002 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Quang Đ không có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị O và anh Đ được ly hôn; về con chung: vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thị Huyền N, sinh ngày 17/01/1998 và Trần Quang N1, sinh ngày 30/8/2002 nay đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung: vợ chồng không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn khởi kiện ly hôn với bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện T nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung:

[3] Chị Nguyễn Thị O và anh Trần Quang Đ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân

dân xã T, huyện T năm 1998. Do đó, hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Chị O yêu cầu ly hôn với anh Đ. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Đ đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, triệu tập để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không đến và tại 02 lần phiên tòa sơ thẩm anh Đ cũng không có mặt. Hội đồng xét xử xét thấy: Bị đơn là anh Đ đã biết việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn (niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định), nhưng bị đơn không có ý kiến, không phản đối yêu cầu của nguyên đơn và không đến theo giấy triệu tập và văn bản của Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Việc khởi kiện yêu cầu ly hôn chị O là lần thứ 2 tại Tòa án (lần thứ nhất chị rút đơn, Tòa án đình chỉ để vợ chồng hàn gắn tình cảm) và chị O trình bày vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 đến nay không hàn gắn được tình cảm. Nay chị O mục đích của hôn nhân không đạt được nên cương quyết ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy: Chị O cương quyết ly hôn, anh Đ không có ý kiến gì về yêu cầu của chị O. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị O theo Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị O và anh Đ có 02 con chung Trần Thị Huyền N, sinh ngày 17/01/1998 và Trần Quang N1, sinh ngày 30/8/2002 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Đối với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị O và anh Đ được ly hôn; về con chung: vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thị Huyền N, sinh ngày 17/01/1998 và Trần Quang N1, sinh ngày 30/8/2002 nay đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung: vợ chồng không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và áp dụng Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, chị O là người khởi kiện phải chịu án phí về hôn nhân là 300.000 đồng. Anh Đ không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 28, 35, 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 9, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Chị Nguyễn Thị O và anh Trần Quang Đ được ly hôn.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị O và anh Trần Quang Đ có 02 con chung Trần Thị Huyền N, sinh ngày 17/01/1998 và Trần Quang N1, sinh ngày 30/8/2002 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị O phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0002792 ngày 06-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng. Chị O đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Quang Đ không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thùy Dung